UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3461/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 30 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-TNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Xét đề nghị của UBND huyện Cẩm Khê (Tờ trình số 1963/TTr-UBND ngày 26/12/2019) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 1121/TTr-TNMT ngày 27/12/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cẩm Khê với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích đất tự nhiên là 23.392,38 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 17.590,61 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước 3.120,11 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 5.526,69 ha.

+ Đất chưa sử dụng 275,08 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 658,59 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp 579,05 ha;

(Đất chuyên trồng lúa nước là 100,44 ha).

+ Đất phi nông nghiệp 79,54 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 643,42 ha, gồm:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 603,97 ha (trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 104,20 ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 16,55 ha.

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 22,90 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 5,09 ha, trong đó: đất phi nông nghiệp 5,09 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 04 kèm theo).

5. Danh mục công trình thực hiện trong năm 2020

Tổng số 104 dự án, trong đó 17 dự án đăng ký mới và 87 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

(Chi tiết theo phụ biểu 05 kèm theo tờ trình).

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ: Tổng số 12 dự án, với diện tích 61,31 ha.

(Chi tiết theo phụ biểu 06 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo quy định, tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Cẩm Khê có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cẩm Khê và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh (Ô. Tấn);
- Các PCVP;
- Lưu VT, KT3(2b) (H-12b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 3461/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			TT Sông Thao	Xã Tiên Lương	Xã Tuy Lộc	Xã Ngô Xá	Xã Phương Xá	Xã Phượng Vĩ	Xã Đồng Cam	Xã Thụy Liễu	Xã Phùng Xá	Xã Sơn Nga
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**23.392,38**	**470,43**	**1.990,28**	**890,50**	**492,20**	**364,75**	**1.554,88**	**256,63**	**507,23**	**407,52**	**507,39**
Đất nông nghiệp	**NNP**	**17.590,61**	**186,23**	**1.615,28**	**560,25**	**380,94**	**167,75**	**1.334,99**	**205,60**	**429,02**	**263,58**	**213,73**
Đất trồng lúa	LUA	5.127,24	19,97	303,14	192,26	114,93	111,82	273,75	143,68	102,91	133,05	59,82
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.120,11	16,62	230,50	183,52	56,67	110,92	212,37	143,68	89,31	101,54	23,89
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.003,15	26,47	226,91	174,65	71,61	7,47	142,36	3,32	108,24	43,20	3,84
Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.209,05	123,55	267,03	98,04	143,28	35,81	420,07	34,49	95,42	59,17	74,10
Đất rừng phòng hộ	RPH	1.212,30		180,24				94,00				25,00
Đất rừng sản xuất	RSX	3.775,66		566,68		15,32		371,18		50,62		41,57
Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.161,33	16,24	71,28	95,30	35,28	12,65	33,63	24,11	71,83	28,16	9,40
Đất nông nghiệp khác	NKH	101,88				0,52						
Đất phi nông nghiệp	**PNN**	**5.526,69**	**284,20**	**340,93**	**323,60**	**111,21**	**130,27**	**217,45**	**51,03**	**76,69**	**119,34**	**264,77**
Đất quốc phòng	CQP	199,03	0,45									
Đất an ninh	CAN	0,60	0,55				0,02					
Đất khu công nghiệp	SKK	449,36										144,18
Đất cụm công nghiệp	SKN	38,60	38,60									
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,93	2,51		0,68		0,68	0,35			0,50	
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,35	10,13	5,07		0,82	1,80					
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,44										
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.588,85	73,66	84,39	95,49	38,84	40,81	72,71	26,67	37,34	49,05	30,46
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,54										
Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,32	1,50	0,07	0,07	0,07	0,09	0,05	0,09	0,07	0,07	0,58
Đất ở tại nông thôn	ONT	1.153,37		68,80	77,23	44,28	28,13	48,83	17,11	31,57	38,45	21,50
Đất ở tại đô thị	ODT	64,01	64,01									
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,30	3,48	0,20	0,28	0,37	0,15	0,55	0,25	0,18	0,32	0,43
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,54	0,68				0,06			0,02		
Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,68	0,29	1,97	2,68	1,46	0,42	1,41	0,10	0,21	0,25	0,58
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	110,17	1,44	5,13	6,44	4,18	1,50	9,76	0,58	3,30	1,66	2,33
Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	72,84	13,37	3,48							1,62	2,92
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,28	0,88	1,53	0,65	0,36	0,44	0,79	0,25	0,36	0,22	0,13
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,51	0,37	2,04	0,67		1,34	0,46	0,47	0,07	0,38	0,05
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.167,69	72,28	37,45	139,40	11,04	54,83	26,39	5,48	3,57	26,82	37,06
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	544,00		130,80		9,79		56,15				24,55
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28							0,03			
Đất chưa sử dụng	**CSD**	**275,08**		**34,07**	**6,66**	**0,05**	**66,73**	**2,44**		**1,52**	**24,60**	**28,89**
Đất đô thị*	**KDT**	**470,43**	**470,43**									

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Xã Sai Nga	Xã Tùng Khê	Xã Tam Sơn	Xã Văn Bán	Xã Cấp Dẫn	Xã Thanh Nga	Xã Xương Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Sơn Tình	Xã Yên Tập
(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**23.392,38**	**406,09**	**304,67**	**806,02**	**1.181,33**	**816,11**	**395,13**	**577,41**	**850,80**	**834,15**	**374,05**
Đất nông nghiệp	**NNP**	**17.590,61**	**102,55**	**243,21**	**719,44**	**994,77**	**697,16**	**127,40**	**434,62**	**649,21**	**647,76**	**244,52**
Đất trồng lúa	LUA	5.127,24	57,36	124,68	178,12	235,11	239,48	6,34	185,79	180,89	245,57	105,31
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.120,11	48,67	17,28	124,17	192,27	104,27	6,14	64,67	95,15	73,64	68,00
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.003,15	2,19	42,66	63,82	34,48	122,53	1,51	27,16	92,65	75,61	19,07
Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.209,05	41,35	37,62	204,54	108,83	105,36	41,10	84,55	159,47	157,59	91,23
Đất rừng phòng hộ	RPH	1.212,30			27,10	217,19	45,80	20,00		20,00	30,00	
Đất rừng sản xuất	RSX	3.775,66		5,69	219,17	349,49	162,76	29,12	93,35	145,44	100,99	
Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.161,33	1,65	32,56	26,69	49,67	21,23	29,33	43,77	43,21	27,91	28,91
Đất nông nghiệp khác	NKH	101,88								7,55	10,09	
Đất phi nông nghiệp	**PNN**	**5.526,69**	**264,90**	**61,46**	**85,62**	**183,37**	**118,93**	**267,73**	**142,79**	**195,76**	**186,35**	**123,22**
Đất quốc phòng	CQP	199,03						7,50		3,83	15,75	
Đất an ninh	CAN	0,60										
Đất khu công nghiệp	SKK	449,36	102,18					150,56	52,44			
Đất cụm công nghiệp	SKN	38,60										
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,93			0,05	0,22	0,13	0,13			0,07	
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,35				0,62				0,73		0,29
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,44							11,44			
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.588,85	67,52	29,55	25,58	75,48	22,99	48,11	22,35	69,50	95,51	47,66
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,54										
Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,32	0,38	0,08	0,07	0,08	1,08	3,18	0,07	0,47	0,07	1,38
Đất ở tại nông thôn	ONT	1.153,37	38,23	25,35	33,05	39,35	36,72	48,42	25,54	39,18	46,34	32,62
Đất ở tại đô thị	ODT	64,01										
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,30	0,08	0,27	0,31	0,07	0,13	0,49	0,22	0,47	0,39	0,20
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,54										
Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,68	0,12	0,35	0,31	0,02		0,13	0,41		0,75	3,01
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	110,17	5,34	1,96	3,10	4,76	3,73	3,67	4,96	3,81	1,82	2,34
Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	72,84								12,61	7,87	1,50
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,28	0,26	0,35	0,57	0,54	0,33	0,36	0,15	0,48	0,69	0,31
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,51	1,16	0,02	0,06	0,80	0,08	0,25		0,29	0,06	0,01
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.167,69	49,63	3,53	3,42	8,68	2,13		17,62	47,95	16,78	33,90
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	544,00			19,10	52,75	51,61	4,93	7,59	16,44		
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28									0,25	
Đất chưa sử dụng	**CSD**	**275,08**	**38,64**		**0,96**	**3,19**	**0,02**			**5,83**	**0,04**	**6,31**
Đất đô thị*	**KDT**	**470,43**										

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Xã Hương Lung	Xã Tạ Xá	Xã Phú Lạc	Xã Tình Cương	Xã Chương Xá	Xã Hiền Đa	Xã Văn Khúc	Xã Yên Dưỡng	Xã Cát Trù	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương
(2)	(3)	(4)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**23.392,38**	**1.654,98**	**834,68**	**426,72**	**486,03**	**780,62**	**282,70**	**949,23**	**1.011,54**	**357,38**	**884,04**	**1.736,89**
Đất nông nghiệp	**NNP**	**17.590,61**	**1.474,06**	**659,89**	**332,54**	**288,34**	**679,49**	**100,70**	**828,87**	**746,31**	**155,34**	**587,36**	**1.519,71**
Đất trồng lúa	LUA	5.127,24	218,84	226,69	148,00	153,79	235,21	73,95	180,92	249,39	112,58	218,37	295,53
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.120,11	204,51	127,06	35,61	128,52	46,61	72,46	105,96	69,45	112,58	146,87	107,21
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.003,15	48,07	52,58	69,26	32,63	74,49	0,03	70,23	23,29	5,06	85,90	251,86
Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.209,05	324,87	265,96	96,36	80,71	160,97	24,11	159,89	166,48	36,92	124,04	386,14
Đất rừng phòng hộ	RPH	1.212,30	207,94	40,50			40,00		64,30	102,73			97,50
Đất rừng sản xuất	RSX	3.775,66	619,30	61,00		3,17	128,43		186,99	156,38		110,54	358,47
Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.161,33	55,04	13,16	17,93	18,04	40,39	2,61	166,54	48,04	0,78	48,51	47,48
Đất nông nghiệp khác	NKH	101,88			0,99								82,73
Đất phi nông nghiệp	**PNN**	**5.526,69**	**174,07**	**174,07**	**94,18**	**186,83**	**100,82**	**161,30**	**118,13**	**263,53**	**201,95**	**291,06**	**211,14**
Đất quốc phòng	CQP	199,03	0,06							149,44		22,00	
Đất an ninh	CAN	0,60						0,03					
Đất khu công nghiệp	SKK	449,36											
Đất cụm công nghiệp	SKN	38,60											
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,93			0,06	0,70	0,45				0,13	0,27	
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,35	6,43	0,77	0,02	2,11			4,46		0,06	5,01	3,03
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,44											
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.588,85	87,44	56,52	34,79	38,78	40,02	20,46	46,39	38,56	22,45	70,94	78,83
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,54										1,03	0,51
Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,32	0,07	0,07	0,17	1,00	0,08	0,06	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
Đất ở tại nông thôn	ONT	1.153,37	45,49	53,79	30,19	31,10	30,21	15,07	45,87	32,40	24,64	48,16	55,75
Đất ở tại đô thị	ODT	64,01											
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,30	0,62	0,38	0,23	0,36	0,51	0,22	0,14	0,16	0,27	0,25	0,32
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,54			0,04							0,09	0,65
Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,68	3,54	2,28	0,56	0,33	0,31	0,14		0,38	0,37	0,29	1,01
Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	110,17	2,31	4,32	2,40	4,45	3,42	3,87	6,09	2,74	2,02	2,55	4,19
Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	72,84			4,54	2,39		2,20	0,56	2,33	15,37		2,08
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,28	0,83	1,06	0,35	0,42	0,50	0,09	0,38	0,43	0,17	0,77	0,63
Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,51	0,04		0,01	0,61	1,25	0,28	0,52	0,52	0,52	0,12	0,06
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.167,69	21,50	15,11	20,82	104,58	15,88	118,88	13,65	6,92	135,88	66,83	49,68
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	544,00	5,74	39,77			8,19			29,58		72,68	14,33
Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28											
Đất chưa sử dụng	**CSD**	**275,08**	**6,86**	**0,72**		**10,86**	**0,31**	**20,70**	**2,23**	**1,70**	**0,09**	**5,62**	**6,04**
Đất đô thị*	**KDT**	**470,43**											

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 3461/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Sông Thao	Xã Tiên Lương	Xã Tuy Lộc	Xã Ngô Xá	Xã Phương Xá	Xã Phượng Vĩ	Xã Đồng Cam	Xã Thụy Liễu	Xã Phùng Xá	Xã Sơn Nga
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**579,05**	**14,89**	**2,97**	**5,26**	**1,68**	**1,99**	**2,01**	**0,99**	**1,21**	**1,64**	**134,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	177,81	4,14	0,07	1,74	0,60	1,03	0,31	0,41	0,08	1,21	21,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	100,44	3,77	0,03	1,74	0,10	1,03	0,09	0,41	0,08	0,62	17,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,83	4,06	1,85	1,85	0,67	0,25	0,59		0,82	0,12	5,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,78	4,02	0,52	0,27	0,21	0,71	0,30	0,51	0,31	0,31	9,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	192,58		0,36				0,60				93,39
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	33,05	2,67	0,17	1,40	0,20		0,21	0,07			5,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**79,54**	**30,60**	**0,57**			**0,08**		**0,08**			**16,04**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,35	25,64									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,97	1,61	0,56			0,08		0,08			9,96
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15	0,15									
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,11		0,01								3,00
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1,90	1,90									
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24										
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,33	1,30									
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,10										
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12										0,08
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14										
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,13										3,00
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Sai Nga	Xã Tùng Khê	Xã Tam Sơn	Xã Văn Bán	Xã Cấp Dẫn	Xã Thanh Nga	Xã Xương Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Sơn Tình	Xã Yên Tập
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**579,05**	**78,07**	**0,97**	**1,53**	**0,86**	**1,38**	**169,17**	**55,95**	**22,77**	**10,37**	**10,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	177,81	46,97	0,12	0,07	0,64	0,64	60,05	4,80	10,31	3,49	4,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	100,44	22,15	0,02		0,51		31,63	3,30	7,30	1,59	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,83	11,25	0,54	0,24	0,10	0,48	14,49	10,94	5,31	3,46	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,78	11,18	0,31	0,73	0,11	0,11	31,71	10,31	5,09	2,49	1,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	192,58			0,49	0,01	0,15	58,20	26,79		0,10	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	33,05	8,67					4,72	3,11	2,06	0,83	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**79,54**	**8,99**			**0,22**		**13,18**	**4,10**	**0,85**	**1,07**	**0,56**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,35						1,63				0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,97	3,14			0,08		6,60	2,44	0,55	0,87	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15										
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,11	2,87					3,73	1,52	0,10	0,20	0,48
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1,90										
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24	0,10			0,14						
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,33	0,02					1,01				
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,10								0,10		
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12	0,04									
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14							0,14			
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,13	2,82					0,21		0,10		
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hương Lung	Xã Tạ Xá	Xã Phú Lạc	Xã Tình Cương	Xã Chương Xá	Xã Hiền Đa	Xã Văn Khúc	Xã Yên Dưỡng	Xã Cát Trù	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**579,05**	**11,57**	**8,03**	**1,46**	**2,30**	**1,51**	**1,00**	**0,49**	**1,48**	**0,93**	**26,66**	**4,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	177,81	3,50	5,79	0,50	0,50	0,22	0,18	0,21	0,60	0,27	1,00	2,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	100,44	3,35	1,00		0,50	0,20	0,18	0,21		0,27	1,00	1,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,83	5,11	1,47	0,79	1,69	1,08	0,49	0,07	0,57	0,55	10,85	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,78	0,94	0,41	0,17	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	2,01	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	192,58	0,42	0,20			0,10		0,10	0,20		11,40	0,07
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	33,05	1,60	0,16		0,00		0,22				1,40	0,26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**79,54**	**1,96**	**0,36**	**0,04**	**0,01**						**0,80**	**0,03**
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,35											
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	26,97	0,01	0,15	0,04	0,01						0,76	0,03
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15											
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,11	0,95	0,21								0,04	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1,90											
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,24											
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,33	1,00										
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,10											
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12											
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14											
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,13											
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 3461/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Sông Thao	Xã Tiên Lương	Xã Tuy Lộc	Xã Ngô Xá	Xã Phương Xá	Xã Phượng Vĩ	Xã Đồng Cam	Xã Thụy Liễu	Xã Phùng Xá	Xã Sơn Nga
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**603,97**	**26,08**	**5,87**	**5,95**	**1,68**	**2,18**	**2,01**	**0,99**	**1,21**	**2,14**	**134,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	190,65	12,40	2,57	1,89	0,60	1,22	0,31	0,41	0,08	1,21	21,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	104,20	4,47	2,53	1,89	0,10	1,22	0,09	0,41	0,08	0,62	17,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,46	5,98	2,25	2,38	0,67	0,25	0,59		0,82	0,62	5,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85,28	4,52	0,52	0,27	0,21	0,71	0,30	0,51	0,31	0,31	9,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	198,68		0,36				0,60				93,39
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	33,90	3,18	0,17	1,40	0,20		0,21	0,07			5,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,55**										
2.1	Đất trồng lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1,63										
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS											
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	14,80										
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,12										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**22,90**	**20,49**						**0,08**			

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Sai Nga	Xã Tùng Khê	Xã Tam Sơn	Xã Văn Bán	Xã Cấp Dẫn	Xã Thanh Nga	Xã Xương Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Sơn Tình	Xã Yên Tập
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**603,97**	**78,07**	**0,97**	**1,53**	**1,08**	**1,38**	**169,17**	**55,95**	**22,77**	**15,47**	**10,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	190,65	46,97	0,12	0,07	0,86	0,64	60,05	4,80	10,31	3,49	4,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	104,20	22,15	0,02		0,73		31,63	3,30	7,30	1,59	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,46	11,25	0,54	0,24	0,10	0,48	14,49	10,94	5,31	3,46	5,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85,28	11,18	0,31	0,73	0,11	0,11	31,71	10,31	5,09	2,49	1,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	198,68			0,49	0,01	0,15	58,20	26,79		5,20	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	33,90	8,67					4,72	3,11	2,06	0,83	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,55**										
2.1	Đất trồng lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1,63										
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS											
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	14,80										
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,12										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**22,90**	**0,27**			**0,22**		**1,02**	**0,03**	**0,60**		**0,08**

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hương Lung	Xã Tạ Xá	Xã Phú Lạc	Xã Tình Cương	Xã Chương Xá	Xã Hiền Đa	Xã Văn Khúc	Xã Yên Dưỡng	Xã Cát Trù	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(35)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**603,97**	**11,57**	**8,03**	**1,46**	**2,99**	**1,96**	**1,00**	**0,49**	**1,48**	**0,93**	**26,66**	**7,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	190,65	3,50	5,79	0,50	0,85	0,39	0,18	0,21	0,60	0,27	1,00	3,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	104,20	3,35	1,00		0,50	0,20	0,18	0,21		0,27	1,00	1,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	95,46	5,11	1,47	0,79	1,69	1,36	0,49	0,07	0,57	0,55	10,85	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85,28	0,94	0,41	0,17	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11	2,01	0,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	198,68	0,42	0,20			0,10		0,10	0,20		11,40	1,07
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	33,90	1,60	0,16		0,34		0,22				1,40	0,26
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**16,55**											**16,55**
2.1	Đất trồng lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	1,63											1,63
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS												
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	14,80											14,80
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,12											0,12
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**22,90**			**0,04**							**0,07**	

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

(Kèm theo Quyết định số: 3461/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Sông Thao	Xã Tiên Lương	Xã Tuy Lộc	Xã Ngô Xá	Xã Phương Xá	Xã Phượng Vĩ	Xã Đồng Cam	Xã Thụy Liễu	Xã Phùng Xá	Xã Sơn Nga
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,09**	**0,02**	**0,03**								**2,50**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,26										2,50
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	0,01									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,26	0,01	0,03								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,56										
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD											
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Sai Nga	Xã Tùng Khê	Xã Tam Sơn	Xã Văn Bán	Xã Cấp Dẫn	Xã Thanh Nga	Xã Xương Thịnh	Xã Phú Khê	Xã Sơn Tình	Xã Yên Tập
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,09**	**1,07**						**1,11**	**0,21**	**0,06**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,26	1,07						0,69			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,26							0,02	0,05	0,06	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,56							0,40	0,16		
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON											
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD											
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX											
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Hương Lung	Xã Tạ Xá	Xã Phú Lạc	Xã Tình Cương	Xã Chương Xá	Xã Hiền Đa	Xã Văn Khúc	Xã Yên Dưỡng	Xã Cát Trù	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương
(1)	(2)	(3)	(4)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS												
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,09**	**0,02**	**0,07**									
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,26											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01											
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,26	0,02	0,07									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,56											
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD												
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX												
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												

Phụ biểu 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 huyện Cẩm Khê

(Kèm theo Quyết định số: 3461/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2020 (17 công trình dự án, với tổng diện tích 21,51 ha)**								
I	**Các dự án quy định tại điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật đất đai**								
II	**Các dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất quy định tại Khoản 3, Điều 62 của Luật đất đai**								
*****	**Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công**								
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	**0,80**	**0,00**	**0,80**					
1	Xây dựng trường mầm non	**0,30**		**0,30**	CLN (0,10 ha); HNK(0,20 ha)	Xã Yên Dưỡng	UBND xã Yên Dưỡng	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 17
		0,50		**0,50**	CLN(0,20 ha); HNK(0,30 ha)	Xã Thụy Liễu	UBND xã Thụy Liễu	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 12, 13
*****	**Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải**								
-	**Đất giao thông**	**13,59**	**0,00**	**13,59**					
2	Đường tránh thị trấn nối quốc lộ 32C với tỉnh lộ 313	**13,34**		**13,34**	ONT(0,07 ha); CLN(1,01 ha); NTS(0,20 ha); HNK(8,95 ha); RSX(1,35 ha); LUA(0,71 ha); DYT(0,02 ha); DGT(0,73 ha); DTL(0,30 ha).	Xã Thanh Nga, xã Xương Thịnh, thị trấn Sông Thao	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 17,12,11,7,6,24
3	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng đường trục 313 (đoạn qua thị trấn Sông Thao), huyện Cẩm Khê	**0,25**		**0,25**	LUA(0,20 ha); HNK(0,03 ha); CLN(0,02 ha).	Thị trấn Sông Thao	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	
-	**Đất thủy lợi**	**0,8**	**0,0**	**0,8**					
4	Công trình cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước vùng Phương Xá, huyện Cẩm Khê (cấp nước cho các xã:	**0,8**		**0,8**	HNK	Các xã: Văn Bán, Cấp Dẫn, Tam	Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
	Văn Bán, Cấp Dẫn, Tam Sơn, Tùng Khê - Huyện Cẩm Khê)					Sơn, Tùng Khê		ngày 14/12/2019	
-	**Đất bãi thải, xử lý rác thải**	**0,5**	**0,0**	**0,5**					
5	Khu tập kết rác thải tập trung cho thị trấn Sông Thao và các xã khu vực thị trấn Sông Thao, tại xã Sơn Nga (giai đoạn 1)	**0,5**		**0,5**	RSX	Xã Sơn Nga	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 21
-	**Đất chợ**	**0,13**	**0,00**	**0,13**					
6	Mở rộng chợ trung tâm xã Đồng Cam	**0,13**		**0,13**	LUA	Xã Đồng Cam	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 13
-	**Đất công trình năng lượng**	**1,33**	**0,00**	**1,33**					
7	Cải tạo lưới điện 10kV xã Sai Nga, Sơn Nga, Phùng Xá, Phương Xá lên vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải Trung gian Sông Thao 1 và Trung gian Sông Thao 2, tỉnh Phú Thọ	**0,03**		**0,03**	LUA (0,012 ha); HNK(0,018 ha)	Xã Sai Nga, Sơn Nga, Phùng Xá, Phương Xá, huyện Cẩm khê	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	
8	Cải tạo lưới điện 10kV Thị trấn Sông Thao, xã Phú Khê, Yên Tập lên vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải Trung gian Sông Thao 1, tỉnh Phú Thọ	**0,05**		**0,05**	LUA (0,02 ha); HNK(0,03 ha)	TT Sông Thao, Xã Phú Khê, xã Yên Tập, huyện Cẩm khê	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	
9	Chống quá tải TBA Điêu Lương 2, Điêu Lương 3, Chương Xá 1, Chương Xá 3, Sơn Tình 3, Sơn Tình 5, Đồng Lương 1	**0,028**		**0,028**	LUA (0,023 ha); HNK(0,005 ha)	Các xã: Điêu Lương, Chương Xá, Sơn Tình, Đồng Lương - Huyện Cẩm Khê	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	
10	Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ năm 2019	**0,004**		**0,004**	HNK	Xã Cát Trù, huyện Cẩm Khê	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	
11	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Sơn Tình 1	**0,005**		**0,005**	HNK	Xã Sơn Tình, huyện Cẩm Khê	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	
12	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Phùng Xá 1, Thanh Nga 1, Hiền Đa 2, Phú Khê 2, Văn Khúc 3	**0,054**		**0,054**	LUA (0,03 ha); HNK(0,024 ha)	Xã Phùng Xá, Thanh Nga, Hiền Đa, Phú Khê, Văn Khúc, huyện Cẩm khê.	Công ty Điện lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	
13	Đường dây và TBA 110 KV Cẩm Khê 2	**1,160**		**1,160**	LUA (0,36 ha); RSX (0,10 ha); HNK(0,40 ha); CLN (0,30 ha)	Các xã: Sơn Tình, Xương Thịnh, Sơn Nga, Sai Nga - Huyện Cẩm Khê	Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	
III	**Danh mục các dự án thỏa thuận bồi thường theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai phải chuyển**								

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
	mục đích đất lúa, đất rừng								
	Đất thương mại dịch vụ	**0,86**	**0,00**	**0,86**					
14	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	**0,45**		**0,45**	LUA(0,17 ha); HNK(0,28 ha)	Xã Chương Xá	Công ty cổ phần thương mại Thịnh Minh Long	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 33, 34
15	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	**0,22**		**0,22**	LUA	Xã Văn Bán	Công ty xăng dầu Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 1, 2
16	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp	**0,19**		**0,19**	LUA	Xã Phương Xá	Công ty cổ phần thương mại Thịnh Minh Long	Quyết định chủ trương đầu tư số 3015/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Phú Thọ	
*****	**Chuyển mục đích đất ở trong khu dân cư**								
17	Chuyển mục đích đất ở trong khu dân cư các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	3,50		3,50	CLN	Huyện Cẩm Khê			
B	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SDĐ NĂM 2019 (87 công trình dự án vơi tổng diện tích 681,63 ha)**								
I	**Các dự án quy định tại điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật đất đai**								
-	**Dự án Khu công nghiệp**	**435,7**	**41,42**	**394,28**					
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	**149,87**	**17,71**	**132,16**	LUA(39,98 ha);HNK(3,93 ha); ONT(3,21 ha); CLN(25,91 ha); RSX(48,59 ha); NTS(2,92 ha); DGD (0,10 ha); NTD(0,84 ha) DGT(3,19 ha); DTL(1,86 ha), SKC(1,63 ha).	Xã Thanh Nga	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đức Anh	Văn bản số 4773/UBND-KTTH ngày 23/10/2017 về việc triển khai thực hiện chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ của Thủ tướng Chính phủ	Tờ: 11,12,17,10,9,8,7,6,5,4,3, 2,1,16
		89,21	**23,71**	**65,5**	LUA(33,46 ha); HNK(4,32 ha); CLN(11,03 ha); NTS(7,76 ha); TSC(0,10 ha); BCS(1,07ha); ONT(2,30 ha); DGT(2,00 ha); DTL(0,59 ha), MNC(2,82 ha); DSH(0,04 ha); NTD(0,01ha)	Xã Sai Nga			Tờ: 16,17,18,19,22,23,10,11, 12
		144,18		**144,18**	LUA(21,10 ha);HNK(3,54 ha); ONT(3,00 ha); CLN(8,00 ha); RSX(88,15 ha); NTS(5,30 ha); DSH (0,08 ha); MNC(3,00 ha) DGT(6,01 ha); DTL(3,50 ha), BCS(2,50 ha).	Xã Sơn Nga			Tờ: 16,15,17,18,21,22,23,24, 27,28,29,32

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
		52,44		**52,44**	LUA(4,70 ha); HNK(7,00 ha); CLN(9,00 ha); NTS(2,50 ha); DGT(1,61 ha); DTL(0,80 ha); BCS(0,69 ha); RSX(24,50 ha); ONT(1,50 ha);TIN(0,14 ha).	Xã Xương Thịnh			Tờ: 2,3,6,7
-	**Dự án cụm công nghiệp**	**4,48**	**0,00**	**4,48**					
2	Dự án Cụm công nghiệp thị trấn Sông Thao	**4,48**		**4,48**	LUA(1,46 ha); BHK(1,17 ha); NTS(0,06 ha); NTD(0,99 ha); DGT(0,45 ha); DTL(0,2 ha); DRA(0,15 ha)	TT. Sông Thao	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phương Thành	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Tờ: 4,5,12,13
-	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**22,18**	**0,00**	**22,18**					
3	Mở rộng BCHQS huyện Cẩm Khê	**0,18**		**0,18**	ODT(0,05 ha); NTS(0,094 ha); CLN(0,006 ha); DGD(0,02 ha); DGT(0,006 ha); DTL(0,005 ha).	Khu 7, Thị trấn Sông Thao	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của UBND huyện Cẩm Khê về việc thu hồi đất để thực hiện dự án, Tờ trình số 573/Ttr-BCH ngày 24/11/2017 của BCHQS huyện Cẩm Khê về việc xin bổ sung quy hoạch mở rộng BCHQS huyện	Tờ 18
4	Sân bay quân sự Phú Thọ	**22,00**		**22,00**	HNK(8,73 ha); CLN1,75 ha); NTS(0,75 ha); RSX(10,04 ha); ONT(0,04 ha); DGT(0,69 ha)	Xã Điêu Lương	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND huyện Cẩm Khê v/v thu hồi đất để thực hiện dự án Sân bay quân sự Phú Thọ mới địa bàn xã Điêu Lương, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	Tờ 24, 28, 32, 33
II	**Các dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất quy định tại Khoản 3, Điều 62 của Luật đất đai**								
*	**Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công**								
-	**Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**	**2,08**	**0,00**	**2,08**					
5	Mở rộng trường mầm non Hương Lung	**0,18**		**0,18**	LUA	Xã Hương Lung	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/ 2018	Tờ: 44,45
6	Mở rộng trường mầm non Tam Sơn	**0,35**		**0,35**	CLN	Xã Tam Sơn	UBND huyện Cẩm	Nghị quyết số	Tờ: 17

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
							Khê	09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/ 2018	
7	Mở rộng trường THCS Cấp Dẫn	**0,13**		**0,13**	LUA	Xã Cấp Dẫn	UBND huyện Cẩm Khê	Văn bản số 1465/UBND-TCKH ngày 17/10/2018 của UBND huyện Cẩm Khê về việc đồng ý chủ trương thực hiện dự án mở rộng trường THCS Cấp Dẫn	Tờ: 10
8	Xây dựng Trường mầm non tư thục Sao Mai	**0,36**		**0,36**	SKC	Thị trấn Sông Thao	UBND TT. Sông Thao	Văn bản số 4613/UBND-KTN ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ	Tờ: 10
9	Mở rộng trường THPT Phương Xá	**1,00**		**1,00**	LUA	Xã Phương Xá, Xã Tuy Lộc	Sở giáo dục và đào tạo	Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/ 2017	Tờ 13
10	Mở rộng trường THCS Hương Lung	**0,06**		**0,06**	HNK	Khu 5, Xã Hương Lung	Sở giáo dục và đào tạo	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/ 2018	
-	**Đất di tích lịch sử - văn hóa**	**0,51**	**0,00**	**0,51**					
11	Xây dựng khu lưu niệm Nhà thơ dân gian Bút Tre thuộc vùng Chiến Khu cách mạng Vạn Thắng	**0,51**		**0,51**	LUA(0,31 ha); NTS(0,2 ha)	Khu Vạn Thắng, Xã Đồng Lương	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số: 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/ 2017 ; Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện Cẩm Khê	Tờ 26
-	**Đất xây dựng công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm**	**0,53**		**0,53**					
12	Nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ huyện Cẩm Khê	**0,53**		**0,53**	CLN(0,4 ha); NTS(0,12 ha); BCS(0,01 ha)	TT. Sông Thao, Xã Phú Khê	UBND huyện Cẩm Khê	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 28,12
*	**Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải**								
-	**Đất năng lượng**	**2,24**	**0,00**	**2,24**					
13	Di chuyển đường dây 35KV lộ 371E4.13 để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án đầu tư kinh doanh một phần HTKT cụm công nghiệp thị trấn Sông Thao	**0,01**		**0,01**	LUA(0,004 ha); HNK(0,006 ha)	Thị trấn Sông Thao	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phương Thành	Văn bản số 1711/UBND-KTN ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
								thống nhất hướng tuyến công trình: Di chuyển đường dây 35KV lộ 371E4.13 để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án đầu tư kinh doanh một phần HTKT cụm công nghiệp thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê	
14	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Cẩm Khê	**0,04**		**0,04**	LUA(0,019 ha); HNK(0,017 ha)	Xã Văn Bán; Tuy Lộc; Điêu Lương; Tiên Lương - Huyện Cẩm Khê	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	
15	Xây dựng biến áp cho các xã	**0,04**		**0,04**	HNK	Xã Ngô Xá, Xã Sơn Tình, Xã Tuy Lộc	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	Tờ 22
16	Chống quá tải lưới điện phân phối	**0,06**		**0,06**	LUA(0,02 ha); HNK(0,04 ha)	Xã Yên Dưỡng, Xã Phú Lạc, Xã Sơn Tình, Xã Văn Bán, TT Sông Thao	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	
17	Chống quá tải cấp bách lưới điện	**0,04**		**0,04**	LUA(0,03 ha); HNK(0,01 ha)	Xã Cấp Dẫn, Đồng Lương, Sơn Tình, Tạ Xá	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019	
18	Xuất Tuyến 35KV lộ 377 kết nối mạch vòng cấp điện lộ 373 trạm 110KV Cẩm Khê	**0,15**		**0,15**	LUA(0,13 ha); HNK(0,02 ha)	Xã Sơn Tình, Xã Cấp Dẫn, Xã Tam Sơn, Xã Tùng Khê, Xã Văn Bán,Xã Phượng Vĩ	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND	
19	Chống quá tải các TBA Phượng Vỹ 1; Tiên Lương 2, Tiên Lương 5; Tam Sơn 1; Yên Tập 1; Hương Lung 1; Chương Xá 1; Xóm 3 Văn Bán, Xóm 5 Văn Bán; Điêu Lương 3; Sai Nga 1 Và Sơn Tình 3.	**0,09**		**0,09**	LUA(0,03 ha); HNK(0,02 ha); CLN(0,02 ha); BCS(0,01 ha); RSX(0,01 ha)	Các xã	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017	
20	Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp	**0,19**		**0,19**	LUA(0,09 ha); HNK(0,10 ha)	Các xã, Thị trấn	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 ; Đã Bồi thường, GPMB; hiện đang hoàn thiện hồ	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
								sơ CMĐ	
21	Xây dựng các công trình điện: CQT: 0,51ha (trong đó: đất lúa 0,36ha; đất khác: 0,15ha); Các công trình cải tạo: 0,24ha (trong đó: đất lúa 0,13ha, đất khác 0,11ha); Các công trình mạch vòng: 0,22ha (trong đó: đất lúa 0,16ha, đất khác 0,06 ha).	**0,97**		**0,97**	LUA(0,65 ha); (HNK: 0,32)	Huyện Cẩm Khê	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	
22	Dự án Nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn Phú Thọ vay vốn ngân hàng tái thiết Đức (KFW)	**0,08**		**0,08**	LUA	Huyện Cẩm Khê	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	
23	Xây dựng các công trình điện CQT	**0,04**		**0,04**	LUA (0,01 ha); NTS (0,02 ha); DGT (0,01 ha)	Huyện Cẩm Khê	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	
24	Xây dựng ĐZ 110kV và TBA 110kV Cẩm Khê 2	**0,50**		**0,5**	BHK(0,30 ha); CLN(0,20 ha)	Xã Sơn Nga	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 5, 9, 10, 11
25	373 Đồng Xuân - 374 Cẩm Khê	**0,013**		**0,013**	LUA(0,012 ha); HNK(0,001 ha)	Xã Tuy Lộc	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	
26	Dự án 373 Phú Thọ - 371 Cẩm Khê	**0,015**		**0,015**	LUA	Các xã: Hương Lung, Sơn Tình, Phú Khê, Yên Tập, Phú Lạc	Công ty Điện Lực Phú Thọ	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	
-	**Đất thủy lợi**	**50,69**		**50,69**					
27	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Đát Dội	**0,8**		**0,80**	RSX(0,60 ha); NTS(0,20 ha)	Xã Phượng Vĩ	Sở Nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/ 2018	Tờ: 67,74
28	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Dộc Gạo	**1,2**		**1,20**	RSX(0,80 ha); NTS(0,40 ha)	Xã Điêu Lương	Sở Nông nghiệp và PTNT		Tờ: 33,35,36
29	Xây dựng trạm bơm nước phục vụ sản xuất cho cụm công nghiệp thị trấn Sông Thao	**0,12**		**0,12**	HNK (0,07 ha); DTL (0,05 ha)	TT. Sông Thao	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phương Thành	Văn bản số 1363/UBND-KTN ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc xử lý đề nghị của Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phương Thành xin thuê đất xây dựng trạm bơm nước phục vụ sản xuất cho Cụm công nghiệp thị trấn Sông Thao	Tờ: 5

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
30	Dự án xây dựng trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và Thị trấn Sông Thao	**0,43**		**0,43**	HNK	Khu 12, Xã Sai Nga	Ban QL các KCN tỉnh Phú Thọ	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Tờ 17,18,19,20,21,22,23,7
31	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) (Triển khai thực hiện Hồ Ban huyện Cẩm Khê)	**2,50**		**2,50**	HNK(0,54 ha); CLN(0,69 ha); NTS(0,15 ha); ONT(0,03 ha); BCS(0,04); RSX(0,06); DGT(0,99).	Đập Hồ Ban, Xã Tiên Lương	Sở Nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 07/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 chuyển tiếp NQ 2019	Tờ 66,67,79,80
32	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản bền vững	**13,00**		**13,00**	LUA(6,79 ha); HNK(3,0 ha); CLN(0,17 ha); NTS(0,06 ha); BCS(0,02 ha); DGT(0,72 ha); DTL(2,23 ha); ONT(0,01 ha)	Đồng Soi, giáp đê Sơn Tình, Xã Sơn Tình, Xã Tạ Xá, Xã Phú Khê	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Tờ 11,12,13,4,5,6
33	Xây dựng Trạm bơm tiêu xã Sơn Tình (giai đoạn 1)	**2,40**		**2,40**	HNK	Xã Phú Khê, Xã Yên Tập	Sở Nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017	Tờ 22
34	Bổ sung diện tích đất Trạm bơm tiêu Sơn Tình, Huyện Cẩm Khê	**12,50**		**12,50**	LUA(5,8 ha); HNK(6,5 ha); ONT(0,2 ha)	Xã Phú Khê, Xã Yên Tập	Sở Nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 ; Đã Bồi thường, GPMB; hiện đang hoàn thiện hồ sơ CMĐ và giao đất	Tờ 21,31,39,38,46,50 ,49,48,47,42
35	Dự án cải tạo, nâng cấp, gia cố đê ngòi Me, ngòi Cỏ huyện Cẩm Khê	**8,50**		**8,50**	LUA(6,5 ha); HNK(2,0 ha)	Xã Tạ Xá, Hương Lung, Sơn Tình, Tình Cương, Yên Tập, Phú Lạc, Đồng Lương, Điêu Lương, Yên Dưỡng	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 45, 32, 18, 53, 2, 20, 21
36	Bổ sung diện tích Dự án xây dựng hạ tầng vùng nuôi thủy sản bền vững thuộc các xã Sơn Tình, Tạ Xá, Phú Khê, huyện Cẩm Khê	**9,00**		**9,00**	LUA(4,20 ha); HNK(0,40 ha); CLN(2,70 ha); NTS(0,30 ha); ONT(0,50 ha); DGT(0,45 ha); DTL(0,30 ha); BCS(0,15 ha)	Các xã Sơn Tình, Tạ Xá, Phú Khê	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 34, 35, 42, 43
37	Khắc phục sự cố tràn đê tả, hữu sông Bứa thuộc huyện Tam Nông và huyện Cẩm Khê; địa bàn huyện Cẩm Khê.	**0,24**		**0,24**	LUA(0,07 ha); HNK(0,03 ha); CLN(0,02 ha); NTS(0,06 ha); DGT(0,03 ha); DTL(0,03 ha);	Xã Đồng Lương	Sở nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 61, 35
	Đất giao thông	**42,99**	**0,00**	**42,99**					
38	Mở đường vào di tích chùa Thanh Linh	**0,03**		**0,03**	LUA (0,02 ha); HNK (0,01	Xã Tuy Lộc	UBND xã Tuy Lộc	Nghị quyết số	Tờ: 5

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
					ha)			02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	
39	Dự án đường nối QL32C với khu Công nghiệp Cẩm Khê	**8,62**		**8,62**	LUA (5,39 ha); HNK (0,50 ha) CLN (0,02 ha) NTS (0,61 ha) ONT (1,04 ha) DGT (0,69 ha) DTL (0,10 ha); MNC (0,21 ha); NTD (0,04 ha); BCS (0,02 ha).	Huyện Cẩm Khê	Ban quản lý KCN Cẩm Khê	Văn bản số 1534/TTg-CN ngày 11/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ	
40	Dự án đầu tư xây dựng đường trục chính Khu công nghiệp Cẩm Khê (nút 12-19)	**8,76**		**8,76**	LUA(2,10 ha); HNK(6,66 ha)	Xã Thanh Nga, Sai Nga, Sơn Nga, Xương Thịnh	Ban quản lý KCN Cẩm Khê	Nghị quyết 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	Tờ 7,9,3,2,4,10
41	Cải tạo, nâng cấp đoạn 313C đoạn Hương Lung - Đồng Lương (Bổ sung đoạn từ Km8-Km21)	**6,5**		**6,50**	LUA(1,95 ha); HNK(4,55 ha)	Huyện Cẩm Khê	Sở GTVT	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 ; Đã Bồi thường, GPMB; hiện đang hoàn thiện hồ sơ CMĐ và giao đất	Tờ 44, 45, 8, 9, 17, 26, 25, 24, 32, 31, 30
42	Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	**2,03**		**2,03**	LUA(1,26 ha); HNK(0,77 ha)	Huyện Cẩm Khê	Sở GTVT	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 ; Đã Bồi thường, GPMB; hiện đang hoàn thiện hồ sơ CMĐ và giao đất	
43	Mở mới đường từ ngã ba Thủy Nông đến đường tránh Quốc Lộ 32C kết hợp hạ tầng khu dân cư ven đường (Khu đô thị phía Nam thị trấn Sông Thao)	**11,70**		**11,70**	LUA(1,10 ha); HNK(1,95 ha); CLN(2,50 ha); NTS(1,90 ha); ODT(1,85 ha); SKC(1,35 ha); NTD(0,35 ha); DGT(0,4 ha); DTL(0,3 ha)	TT. Sông Thao	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số: 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/ 2017	Tờ 24,28
44	Đường vào Trại Gà kết hợp hạ tầng khu dân cư ven đường	**5,35**		**5,35**	LUA(0,35 ha);HNK(0,30 ha); CLN(0,83 ha); NTS(1,60 ha); ONT(1,09 ha); BCS(0,02 ha); RSX(0,15 ha); NTD(1,00 ha); DTL(0,01 ha)	Xã Hương Lung	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số: 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/ 2017	Tờ 16,30,31
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	**9,69**	**0,00**	**9,69**					
45	Bãi thu gom, tập kết rác thải huyện Cẩm Khê	**3,50**		**3,50**	LUA(0,20 ha), NTS(0,20 ha), RSX(2,50 ha);CLN(0,60 ha)	Xã Phú Khê, xã Thanh Nga	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	Tờ 2,3
46	Chuyển vị trí bãi thu gom, tập kết rác thải	**1,50**		**1,50**	RAC(0,09 ha), NTS(0,60 ha), CLN(0,81 ha)	Đồi Ông Ngọc, Thị trấn Sông Thao	UBND thị trấn Sông Thao		Tờ 20
47	Bãi thu gom, tập kết rác thải	**0,08**		**0,08**	HNK	Gò Cựu Tái, Xã Chương Xá	UBND xã Chương Xá		Tờ 41
		0,07		**0,07**	HNK	Khu 6, Xã Thụy	UBND xã Thụy Liễu		Tờ 16

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
						Liễu			
		0,08		**0,08**	HNK	Xa Tùng Khê	UBND xã Tùng Khê		Tờ 21
		0,08		**0,08**	NTS	Lạch Con, Xã Văn Bán	UBND xã Văn Bán		Tờ 15,16
47	Bãi thu gom, tập kết rác thải	**0,07**		**0,07**	HNK	Trại Gà, Xã Văn Khúc	UBND xã Văn Khúc	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	Tờ 26
		0,07		**0,07**	RSX	Khu 5, Xã Hương Lung	UBND xã Hương Lung		Tờ 28
		0,07		**0,07**	RSX	Khu 10, Xã Đồng Lương	UBND xã Đồng Lương		Tờ 41
		0,07		**0,07**	HNK	Dục Thông, Xã Điêu Lương	UBND xã Điêu Lương		Tờ 36
		0,08		**0,08**	LUA(0,03 ha); CLN(0,05 ha)	Gò Chùa Đông-Khu 6, Xã Thanh Nga	UBND xã Thanh Nga		Tờ 13
		0,07		**0,07**	HNK	Xã Yên Dưỡng	UBND xã Yên Dưỡng		Tờ 10
		0,07		**0,07**	LUA	Khu Độc Thoan, Xã Yên Tập	UBND xã Yên Tập		Tờ 24
		0,07		**0,07**	BHK	Xã Xương Thịnh	UBND xã Xương Thịnh		Tờ 31
		0,07		**0,07**	LUA	Xứ Non Nứa, Xã Phùng Xá	UBND xã Phùng Xá		Tờ 20
47	Bãi thu gom, tập kết rác thải	**0,05**		**0,05**	HNK(0,02 ha); LUA(0,03 ha)	Đầm Sậy, Xã Phượng Vĩ	UBND xã Phượng Vĩ		Tờ 53
		0,08		**0,08**	RSX	Nương Tre, Xã Sơn Nga	UBND xã Sơn Nga		Tờ 21
		0,07		**0,07**	CLN(0,03 ha); HNK(0,04 ha)	Bắc Tiến 2, Trung Tiến 2; Xã Phú Lạc	UBND xã Phú Lạc		Tờ 6
		0,06		**0,06**	LUA	Xã Hiền Đa	UBND xã Hiền Đa		Tờ 17
		0,07		**0,07**	CLN	Lối Gỗ, Xã Phú Khê	UBND xã Phú Khê		Tờ 7
		0,07		**0,07**	LUA	Khu Đồng Lơ, Xã Phương Xá	UBND xã Phương Xá		Tờ 18
		0,07		**0,07**	CLN	Khu Gò Vầu, Xã Tam Sơn	UBND xã Tam Sơn		Tờ 12
		0,08		**0,08**	LUA(0,03 ha); RSX(0,05 ha)	Dốc Đá, Xã Cấp Dẫn	UBND xã Cấp Dẫn		Tờ 44

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
		0,08		**0,08**	LUA	Xã Đồng Cam, Ngả Hai	UBND xã Đồng Cam		Tờ 16
		0,07		**0,07**	LUA	Đồng 69, Xã Cát Trù	UBND xã Cát Trù		Tờ 10
		0,07		**0,07**	HNK	Ao Da, Xã Sơn Tình	UBND xã Sơn Tình		Tờ 12
		0,07		**0,07**	HNK	Soi Khoai, Xã Tạ Xá	UBND xã Tạ Xá		Tờ 6
47	Bãi thu gom, tập kết rác thải	**0,07**		**0,07**	HNK	Ngọn Đồng Khu 3, Xã Tuy Lộc	UBND xã Tuy Lộc		Tờ 16
		0,07		**0,07**	HNK	Xã Ngô Xá	UBND xã Ngô Xá		Tờ 21
47	Bãi thu gom, tập kết rác thải	**0,07**		**0,07**	HNK	Soi Khiếu, Xã Tiên Lương	UBND xã Tiên Lương	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	Tờ 43
48	Dự án: Xử lý, phục hồi môi trường đất đất do bị ô nhiễm nghiêm trọng các hóa chất bảo vệ thực vật tại kho thuốc bảo về thực vật	**1,31**		**1,31**	CLN(1,03 ha); ONT(0,28 ha)	Khu 2, Xã Yên Tập	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	Tờ 4
49	Bãi thu gom, tập kết rác thải	**0,38**		**0,38**	LUA	Khu 4,5, Xã Sai Nga	UBND xã Sai Nga	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 5
50	Bãi thu gom, tập kết rác thải	**1,00**		**1,00**	HNK	Xóm Đàng, Xóm Đõ; Xã Tình Cương	UBND xã Tình Cương	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 8
*	**Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa**								
-	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**	**5,06**	**0,00**	**5,06**					
51	Mở rộng nghĩa địa	**0,98**		**0,98**	LUA(0,67 ha); HNK(0,31 ha)	Đồng được 11, Đồng Lâm khu 4, Xã Sai Nga	Ban quản lý các KCN	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 5,21
52	Dự án Nghĩa Trang Xã Thanh Nga	**1,50**		**1,50**	LUA(0,27 ha); RSX(1,15 ha); DGT(0,07 ha); DTL(0,01 ha).	Gò Ông Long khu 3, Xã Thanh Nga	Ban quản lý các KCN	Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/ 2017	Tờ 20
53	- Khu Đồng Được	**0,56**		**0,56**	LUA	Xã Sai Nga	Ban quản lý các KCN	Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/ 2017	Tờ 21
54	- Khu Đồng Lâm	**1,00**		**1,00**	LUA(0,26 ha); HNK(0,72 ha); DGT(0,02 ha)	Xã Sai Nga	Ban quản lý các KCN		Tờ 5
55	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ	**0,10**		**0,10**	HNK	Khu vực Chùa Tóc, Khu Đoái Ngoài, xã Phú Khê	UBND xã Phú Khê	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Tờ: 20,30
56	Bổ sung diện tích xây dựng nghĩa trang xã Sai Nga	**0,92**		**0,92**	HNK(0,85 ha); DGT(0,07	Xã Sai Nga	Ban quản lý các KCN	Nghị quyết	Tờ: 5,2

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
					ha)			09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	
-	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**	**1,00**		**1,00**					
57	Xây dựng sân thể thao và các công trình phụ trợ	**1,00**		**1,00**	HNK	Xã Chương Xá	UBND xã Chương Xá	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Tờ: 14
-	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**0,63**	**0,00**	**0,63**					
58	Mở mới nhà văn hóa xã Tiên Lương	**0,31**		**0,31**	HNK(0,30 ha); DTL(0,01 ha)	Xã Tiên Lương	UBND xã Tiên Lương	Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 26/4/2014 của UBND huyện Cẩm Khê về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Nhà văn hóa xã Tiên Lương	Tờ: 70
59	Mở rộng nhà văn hóa khu nhà thờ xã Tam Sơn	**0,07**		**0,07**	LUA	Xã Tam Sơn	UBND xã Tam Sơn	Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 20/8/2016 của UBND xã Tam Sơn V/v phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: NVH khu nhà thờ xã Tam Sơn	Tờ: 14
60	Mở rộng Nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư (Nhà Văn Hóa)	**0,04**		**0,04**	CLN	Khu 10, Xã Đồng Lương	UBND xã Đồng Lương	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	Tờ 24
61	Mở rộng Nhà sinh hoạt cộng đồng khu dân cư (Nhà Văn Hóa)	**0,03**		**0,03**	CLN	Khu 12, Xã Đồng Lương	UBND xã Đồng Lương		Tờ 61
62	Chuyển vị trí nhà văn hóa khu 4	**0,12**		**0,12**	HNK	Khu 4 (Tràn Ao) TT. Sông Thao	UBND TT. Sông Thao	Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018	Tờ: 11
63	Chuyển vị trí nhà văn hóa khu 6	**0,06**		**0,06**	RSX	Gò Hố Nứa, Hố Xem, xã Thanh Nga	UBND xã Thanh Nga		Tờ: 14
-	**Đất chợ**	**1,08**		**1,08**					
64	Xây dựng chợ trung tâm Chợ đầu mối cụm kinh tế Phương Xá	**1,08**		**1,08**	LUC(0,96 ha); BHK(0,04 ha) DGT(0,08 ha).	Xã Phương Xá	UBND xã Phương Xá	Quyết định số 2145a/QĐ-UBND ngày 14/10/2013 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Khê về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình:	Tờ: 13

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
								Chợ trung tâm xã Phương Xá; Quyết định số 1570a/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 của Chủ tịch UBND huyện Cẩm Khê về việc phê duyệt bổ sung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Chợ trung tâm xã Phương Xá	
-	**Đất ở tái định cư**	**40,06**	**0,00**	**40,06**					
65	Bổ sung diện tích khu tái định cư dự án Khu công nghiệp Cẩm Khê	**2,20**		**2,20**	HNK(0,10 ha); ONT(0,01 ha); CLN(0,60 ha); RSX(1,40 ha); NTS(0,06 ha); DGT(0,02 ha); DTL(0,01 ha)	Xã Xương Thịnh	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đức Anh	Nghị quyết 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 (Danh mục chuyển tiếp Nghị quyết số 19/2014\NQ-HĐND) và Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Phú Thọ	Tờ: 11
		5,80		**5,80**	ONT(0,10 ha); CLN(1,20 ha); RSX(4,50 ha)	Xã Sơn Nga			Tờ: 16,4,10
		13,15		**13,15**	LUA(4,00 ha); HNK(0,50 ha); ONT(0,20 ha); CLN(2,15 ha); RSX(4,30 ha); NTS(1,00 ha);BCS(0,20 ha); DGT(0,50 ha); DTL(0,30 ha).	Xã Thanh Nga			Tờ: 23,19,20
		6,91		**6,91**	LUA(3,90 ha); HNK(2,30 ha); CLN(0,04 ha); NTS(0,40 ha); DGT(0,12 ha); DTL(0,15 ha).	Xã Sai Nga			Tờ: 11,7,6,5,12
66	TĐC Khu Công Nghiệp	**4,00**		**4,00**	LUA	Khu 2, Xã Sai Nga	Ban quản lý KCN Cẩm Khê	Nghị quyết 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	Tờ 20
67	TĐC Khu Công Nghiệp	**6,20**		**6,20**	LUA	Khu 3, Xã Thanh Nga	Ban quản lý KCN Cẩm Khê		Tờ 23.24
68	Đất TĐC các hộ bị thu hồi để thực hiện dự án mở rộng BCH Quân Sự huyện Cẩm Khê, đường sơ tán dân.	**0,10**		**0,10**	NTS	Tràn Ao, Thị trấn Sông Thao	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 ;Quyết định số 600/QĐ-BQP ngày 25/02/2015 của Bộ Quốc Phòng về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng BCH quân sự	Tờ 11

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
								huyện	
69	Xây dựng hạ tầng khu TĐC các xã Phú Khê và Yên Tập để phục vụ giải phóng mặt bằng thi công công trình Trạm bơm tiêu Sơn Tình	**1,70**		**1,70**	LUA(1,40 ha); HNK(0,30 ha)	Khu Cầu Sung, Chằm Ấu; Xã Phú Khê, Xã Yên Tập	Sở nông nghiệp và PTNT	Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	Tờ 21
*	**Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**								
-	**Dự án đấu giá đất ở đô thị**	**4,69**	**0,00**	**4,69**					
70	Xây dựng hạ tầng đấu giá đất khu Đê Vực	**1,00**		**1,00**	LUA(0,30 ha); HNK(0,70 ha)	TT. Sông Thao	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số: 08/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/ 2017	Tờ 7
71	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị	**1,49**		**1,49**	LUA(1,15 ha); CLN(0,08 ha); NTS(0,07 ha); DGT(0,07 ha); DTL(0,12 ha)	Khu 5 (Đồng Sâu), thị trấn Sông Thao	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 26/8/2019	Tờ 12, 17
71	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị	**2,20**		**2,20**	LUA(0,21 ha); HNK(0,97 ha); NTS(0,92 ha); SKC (0,03 ha); DGT(0,07 ha);	Trại Trọng khu 1, Ao cây xa khu 10, Ông Định k3, Xen ghép xóm trại khu 2, ao Thân K4, Giàng Lầy, Ngọn Dộc - Ao Me (K2), khu sau trạm thủy nông, khu kho lương thực cũ, khu ao Ngoạt Khu 4, sau nhà ông Thùy (Minh) K1, xóm Trại (giáp đất ở nhà Ô. Sơn mỹ) K2, Đấu giá Ao Quán,Tràn ao, soi	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 ; Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
						câu khu 3, Khu 5 (Đồng Sâu), TT Sông Thao			
-	**Đất ở (khu dân cư mới, khu đô thị mới)**	**67,57**	**0,00**	**67,57**					
72	Khu dân cư mới phía Tây Bắc thị trấn Sông Thao	**24,10**		**24,10**	SKC(23,90 ha); DGT(0,20 ha)	Thị trấn Sông Thao, Xã Thanh Nga	Công ty TNHH Sinh Thái Sơn Thủy	Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Tờ: 7,9
73	Khu nhà ở Sông Thao (Khu dân cư mới Phú Khê)	**15,50**		**15,50**	NTS(0,75 ha); BCS(0,16 ha); HNK(0,58 ha); CLN(4,71 ha); DGT(0,15 ha); LUA(7,50 ha); MNC(0,1 ha); NTD(0,1 ha); ONT(1,0 ha); RSX(0,3 ha); DTL(0,25 ha).	Xã Phú Khê, xã Thanh Nga, thị trấn Sông Thao	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Tờ: 1,2,3, 24,25,26.
74	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư	**3,17**		**3,17**	CLN(0,89 ha); DYT(0,08 ha); RSX(0,95 ha); TMD(0,10 ha); ,LUA(0,54 ha); HNK(0,53 ha); DTL(0,08)	Gò Ông Long, Gò giáp ông Mười khu 3, Gò giáp ông Khê khu5 - Ông Vinh khu 2,Gò Hố Giới khu 3, Gò Hố Xem - Hố Nứa khu 6, Gò Dốc Linh khu 2 (đât TMD); Xen ghép các khu: Gò Đồng Rừng khu 8, Gò Bãi Lạt khu 5, Gò Ao Cả khu 2, Giáp đất ở ông Bộ khu 6, Gò Hố Dâu khu 3, Gò Đồng Ré khu 3,Cây Côm, Lý Tề, khu 2 (Dốc Linh, Gò Chè), khu 3 (từ nhà ông Hồ đến nhà Ô Ngấn, giáp thổ cư ông Dự). Xã	UBND huyện xã Thanh Nga	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
						Thanh Nga			
74	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư	**0,54**		**0,54**	HNK	Múc Trong, Xã Cát Trù	UBND xã Cát Trù	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	
		0,90		**0,90**	LUA(0,45 ha); HNK(0,45 ha)	Dọc Nghè, xen ghép Trại Cau, đồng Trũ, Vón Vén, Cầu Lầu, xen ghép Cây Chay, xen ghép Gò Tân trường, xen ghép Môn Đồng Diềm, Gò bà Mong, Cây Sung: Xã Cấp Dẫn	UBND xã Cấp Dẫn		
		2,88		**2,88**	HNK(1,85 ha); CLN(0,15 ha); NTS(0,25 ha); RSX(0,56 ha); DGD(0,07 ha)	Đá Đen, Ao Ông Trác, Dốc Đỏ, Chằm Sảy, trường mầm non khu 3; Xen ghép các khu vực (Ghò Tháp, Dục Thừa, Ngọn Đồng); Cấp bù cho các hộ bị thu hồi đất để xây dựng công trình tả hữu ngòi Cỏ, Khu Tùng Đấu, Xã Điêu Lương	UBND xã Điêu Lương		
		0,35		**0,35**	LUA(0,2 ha); NTS(0,07 ha); DYT(0,08 ha)	Khu vực: Trạm y tế cũ, Gò Măng, Trước Làng, Xã Đồng Cam	UBND xã Đồn Cam		Tờ 1, 10, 11, 13
		0,81		**0,81**	HNK(0,49 ha); LUA(0,10 ha); NTS(0,22 ha)	Khu vực Đồng Mười, Khu Thạch Đê, Khu Hiền Đa 1, Xã Hiền Đa	UBND xã Hiền Đa		
		1,50		**1,50**	LUA(0,6 ha); HNK(0,60 ha); CLN(0,10 ha); NTS(0,20 ha)	Xã Ngô Xá:Dốc Đá, Chân Đê, Khu 11, Bờ Chằm, Tổng Liêu - Pháo Đài, Gia Lông - Đồng Đảng, Đồng	UBND xã Ngô Xá		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
						Rôm, Đất Máy - Chùa Đông; xen ghép trong các khu dân cư.			
		0,62		**0,62**	CLN(0,03 ha); HNK(0,55 ha), DGT(0,02 ha); DTL(0,02 ha)	Xã Phú Lạc: Bến Phà, Trại Cụ	UBND huyện Cẩm Khê		
74	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư	**0,60**		**0,60**	LUA(0,49 ha), HNK (0,11 ha)	Đấu giá Đồng Phiêng, Xã Phùng Xá	UBND xã Phùng Xá	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	
		1,45		**1,45**	LUA (0,73 ha), HNK (0,52 ha), CLN (0,19 ha), NTS(0,01 ha).	Tràn Mộ, Gò tre, Khu Trại Bò; Xen ghép các khu dân cư, Gò Danh (Bò Lăn), Đập Oai trên khu 15, khu 2, khu 11, Xã Phượng Vĩ	UBND xã Phượng Vĩ		
		0,32		**0,32**	LUA (0,30 ha), HNK (0,02 ha)	Đồng Lâm, Xã Sai Nga	UBND xã Sai Nga		
		1,81		**1,81**	CLN(0,35 ha), NTS (0,73 ha), HNK(0,73 ha)	Trường mầm non khu 14, xen ghép (Gò Làng, Xóm Dộc), Mỏ Son, Đập Cây Gáo, Xã Sơn Tình	UBND xã Sơn Tình		
		0,49		**0,49**	HNK	Khu Đồng Cát băng 2, San Ủi Hanh Cù, Xã Tình Cương	UBND xã Tình Cương		
		0,51		**0,51**	LUA (0,12 ha), HNK (0,39 ha)	Khu Đình Bàng, Xã Tùng Khê	UBND xã Tùng Khê		
		2,06		**2,06**	HNK (0,62 ha), NTS (1,4 ha), CLN (0,04 ha)	Khu 1 Tăng Xá, khu 3 Tăng Xá, Xen ghép các khu dân cư, Thủy trầm (Khu 1,2,3), Quyết Tiến (khu 1,2,3,4), Dư Ba (khu 1,2,3,4), Lò Bát, Tăng Xá (khu 1,2,3), Láng Chiều, Dốc Quét, Gò Chổ Đồn, Ao Thăng, Xã Tuy Lộc	UBND xã Tuy Lộc		Tờ 35
		2,24		**2,24**	CLN (1,00 ha); NTS (0,50	Khu Gò Đồn xã	UBND huyện Cẩm		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
					ha); RSX (0,30 ha); ONT (0,10 ha); BCS(0,20 ha); DGT (0,12 ha); DTL (0,02 ha)	Xương Thịnh; Gò Cao, Dộc Hèo xã Thanh Nga	Khê		
74	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư	**0,73**		**0,73**	LUA (0,51 ha); TSC(0,14 ha); DTT(0,07 ha); DGT (0,01 ha)	Nội Danh, Khu Dõng Cáo, Trụ sở UBND cũ, Xã Văn Bán	UBND xã Văn Bán	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019; Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017; Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 19, 8 (Dõng Cáo tờ 19, UBND cú tờ 8)
		1,09		**1,09**	RSX (0,44 ha),HNK (0,30 ha), NTS (0,35 ha)	Gò Đồn, Xóm Giữa, Xã Xương Thịnh	UBND huyện Cẩm Khê		UBND cú tờ 8)
		0,70		**0,70**	LUA(0,20 ha); CLN(0,50 ha)	Xã Yên Tập	UBND huyện Cẩm Khê		
		0,20		**0,20**	SKC(0,08 ha); SKX(0,1 ha); NTS(0,02 ha)	Xã Phú Khê: Bãi Me; Xã Yên Tập:Vườn Hội.	UBND huyện Cẩm Khê	Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Tờ: 2
75	Đấu giá đất ở, giao đất ở xen ghép cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện	**5,00**		**5,00**	LUA(1,00 ha); CLN(1,50 ha); RSX(1,00 ha); HNK(1,50 ha)	Các xã, thị trấn		Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	
III	**Danh mục các dự án thỏa thuận bồi thường theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai phải chuyển mục đích đất lúa, đất rừng**								
-	**Đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng**	**5,10**	**0,00**	**5,10**					
76	Đất sản xuất vật liệu xây dựng Khu Gò Thờ	**5,10**		**5,10**	RSX	Xã Sơn Tình	Công ty TNHH 1TV, Tư vấn và Xây dựng Thanh Bình	Văn bản số 5740/UBND-KTN ngày14/12/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc đồng ý thăm dò khoáng sản mỏ sét gạch ngói, địa bàn xóm Cánh 3 (gò thờ) xã Sơn Tình, huyện Cẩm Khê	Tờ: 32,33

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào các loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Chủ đầu tư	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
-	**Đất thương mại dịch vụ**	**4,15**	**0,00**	**4,15**					
77	Trung tâm kinh doanh máy móc trang thiết bị phụ tùng nông nghiệp	**0,70**		**0,70**	LUA(0,35 ha);HNK(0,34 ha); DTL(0,01 ha)	Xã Tình Cương	Công ty TNHH Phú Linh Anh	Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Tờ 14
78	Trung tâm tổ chức sự kiện và vui chơi giải trí HĐ	**2,00**		**2,00**	HNK(1,0 ha); CLN(0,5 ha); NTS(0,45) ha; DTL (0,05 ha)	Khu 5, thị trấn Sông Thao	Công ty TNHH tư và xây dựng HD	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 23
79	Bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng	**0,53**		**0,53**	HNK	Xã Tuy Lộc	Công ty TNHH Anh Khoa	Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/6/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Tờ 12
80	Bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	**0,50**		**0,50**	HNK	Khu 8, xã Phùng Xá	Công ty TNHH Tiến Cường	Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 07/9/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ về quyết định Chủ Trương đầu tư dự án	Tờ 5
81	Bến, bãi tập kết hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	**0,27**		**0,27**	HNK	Thị trấn Sông Thao	Công ty TNHH Quyết Thắng	Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh	Tờ 5
82	Dự án đầu tư xây dựng Cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu	**0,15**		**0,15**	LUA	Xã Tuy Lộc	Công ty TNHH Anh Khoa	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 26
-	**Đất sản xuất phi nông nghiệp**	**15,12**	**0,00**	**15,12**					
83	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ của Công Ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tuấn Phúc	**1,00**		**1,00**	LUA(0,46 ha); NTS(0,06 ha); DGT(0,07 ha); HNK (0,39 ha); BCS (0,02 ha)	Thị trấn Sông Thao	Công Ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tuấn Phúc	Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Tờ 6,7
84	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất viên nén mùn cưa	**2,90**		**2,90**	LUA(2,50 ha); HNK(0,40 ha)	Xã Tiên Lương	Công ty TNHH 1TV Chí Phú	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 57, 58
85	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất vỉ giấy đựng trứng gia cầm	**3,00**		**3,00**	LUA(1,00 ha); HNK(1,00 ha); RSX(1,00 ha)	Xã Đồng Lương	Công ty cổ phần Minh Long Phú Thọ	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 41
86	Cơ sở chế biến, bảo quản, ươm giống các sản phẩm nông, lâm nghiệp công nghệ cao và kinh doanh nông sản của Công ty TNHH MTV Macca HQO	**8,22**		**8,22**	LUA(7,80 ha); HNK(0,25 ha); DGT(0,10 ha); DTL(0,07 ha)	Khu 5, thị trấn Sông Thao	Công ty TNHH MTV Macca HQO	Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 26/8/2019	Tờ 25, 16
-	**Đất nông nghiệp khác**	**16,55**	**0,00**	**16,55**					
87	Dự án chăn nuôi gà giống trứng và gà đẻ thương phẩm, sản xuất trứng gà sạch	**16,55**		**16,55**	HNK(14,80 ha); CLN(1,63 ha); RSX(0,12 ha)	Xã Đồng Lương	Tập đoàn Hòa Phát	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 38,39,46,47

Phụ biểu số 06: Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

(Kèm theo Quyết định số: 3461/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)
1	XD trường Mầm non xã Văn Bán	**0,25**	Khu 3 đồng Vông, Xã Văn Bán	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 18
2	XD mới trường mầm non tại khu Đồng Quán	**0,30**	Đồng Quán, Xã Phùng Xá	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 4,5,9
3	Cải tạo, nâng cấp kéo dài đường tránh lũ, sơ tán dân thị trấn Sông Thao, huyện Cẩm Khê	**2,70**	Huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 ; Quyết định Số: 2392/QĐ-UBND ngày 25/09/2013 của UBND tỉnh Phú Thọ	Tờ 7, 10
4	Bãi thu gom, tập kết rác thải huyện Cẩm Khê	**7,00**	Xã Chương Xá	Nghị quyết số 10/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016	Tờ 10,11,20,21
5	Bãi thu gom, tập kết rác thải huyện Cẩm Khê	**7,00**	Xã Tiên Lương		Tờ:
6	TĐC dự án chăn nuôi bò áp dụng công nghệ cao	**0,50**	Khu Vạn Thắng, Xã Đồng Lương	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 23,32
7	XD khu du lịch sinh thái Hồ Ba Vực	**20,00**	Hồ Ba Vực, Xã Văn Bán	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 32
8	Cơ sở sản xuất chế biến Dưa bao tử	**2,63**	Xã Hương Lung	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 43,44,53,54
9	Trang trại trồng cây dược liệu kết hợp chăn nuôi	**4,93**	Khu 7, Xã Phượng Vĩ	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 16/7/2019	Tờ 66,67,58
10	Dự án trang trại tổng hợp khu Non Sẹ	**2,00**	Xã Điêu Lương	QĐ đầu tư số 848/QĐ-UBND của huyện Cẩm Khê	Tờ 44
11	Đất sản xuất VLXD	**5,00**	Xã Cát Trù	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 8,13
12	Đất sản xuất VLXD (Cty TNHH Hoàng Việt)	**9,00**	Bãi Bồi, Xã Phương Xá	Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	Tờ 15